

Bản án số: 458/2019/DS-PT
Ngày: 28-11-2019
V/v tranh chấp về dân sự -
ranh giới quyền sử dụng đất;

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

<i>Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:</i>	Bà Nguyễn Thị Võ Trinh
<i>Các Thẩm phán:</i>	Ông Lê Hồng Nước; Ông Huỳnh Thanh Mỹ;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Văn Phụng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 223/2019/TLPT-DS ngày 02 tháng 4 năm 2019 về “Tranh chấp về dân sự - ranh giới quyền sử dụng đất”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 03 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 198/2019/QĐ-PT ngày 13 tháng 5 năm 2019, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1969;
Địa chỉ: Số 6x đường B, Tổ 1x, Khóm x, Phường x, TP.C, tỉnh Đồng Tháp.

Người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N: Ông Phạm Hoàng Đ là luật sư của Công ty luật hợp danh X - chi nhánh Đồng Tháp thuộc Đoàn Luật sư thành phố H;

- Bị đơn:

1. Ông Hà Văn L, sinh năm 1963;
2. Anh Hà Văn H, sinh năm 1981;
3. Anh Hà Văn Nh, sinh năm 1991;
4. Chị Hà Bích T, sinh năm 1984;
5. Chị Hà Thị Bích Tr, sinh năm 1993;
6. Anh Hà Văn C, sinh năm 1986;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Hà Văn L, anh Hà Văn Nh, anh Hà Văn C, anh Hà Văn H và chị Hà Thị Bích Tr là chị Hà Bích T; Cùng địa chỉ: Số 6x đường B, Tổ 1x, Khóm x, Phường x, TP.C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn: Bà Võ Thị Th - là luật sư của Văn phòng luật sư H, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Số 6x đường B, Tổ 1x, Khóm x, Phường x, TP.C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Ông Nguyễn Hữu Đ1, sinh năm 1960;

3. Anh Nguyễn Phúc H1, sinh năm 1995;

4. Chị Nguyễn Thị Huỳnh N1, sinh năm 1996;

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Phúc H1 và Nguyễn Thị Huỳnh N1 là bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1969.

5. Nguyễn Thị Huỳnh M, sinh năm 2005;

Người đại diện theo pháp luật của Nguyễn Thị Huỳnh M là bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1969 và ông Nguyễn Hữu Đ1, sinh năm 1960.

Cùng địa chỉ: Số 6x đường B, tổ 1x, Khóm x, Phường x, TP.C, Đồng Tháp.

6. Ủy ban nhân dân thành phố C;

Địa chỉ: Số x đường x/x, Phường x, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp;

- *Người kháng cáo:* Ông Hà Văn L, chị Hà Bích T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N trình bày:*

Năm 1994 bà N nhận chuyển nhượng của ông Dương Văn Đ2 diện tích đất thuộc thửa số 1870, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại khóm 2, phường x, TP.C, tỉnh Đồng Tháp. Khi chuyển nhượng không xác định diện tích cụ thể, nhưng chỉ ranh ngang từ mí ruộng ra đến mặt lộ BT và chiều dài giáp từ đất ông R qua đến ranh đất ông T2. Đất hiện nay bà N chưa được cấp quyền sử dụng đất.

Trên đất bà N có căn nhà xây dựng năm 1994, đến năm 2002 bà di dời đi ở nơi khác. Đến năm 2012 bà trở về xây dựng nhà trên đất và phát hiện ông L đã tự ý san lấp lấn chiếm đất của bà và sau đó ông L đã tách thửa cho các con của ông.

Bà N yêu cầu hộ ông Hà Văn L và ông Hà Văn Nh, ông Hà Văn C, ông Hà Văn H, chị Hà Thị Bích Tr và chị Hà Bích T trả lại cho bà phần đất diện tích 175,8m², thuộc thửa 1870, trong phạm vi các mốc 5, 6, 2, 3 và mốc 5 tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại khóm 2, Phường x, TP.C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận đối với diện tích đã cấp cho ông L;

Về việc bên bị đơn yêu cầu bà mở lối đi trên đất của bà, bà N không đồng ý.

- *Bên Bị đơn do chị Hà Bích T đại diện trình bày:*

Vào năm 1990 ông L có nhận chuyển nhượng phần đất diện tích 2,5 công tằm lớn của ông Dương Văn G. Sau khi nhận chuyển nhượng đất thì gia đình ông L đã xây dựng nhà ở, trồng cây, đào hầm chứa nước sinh hoạt... Do phần đất gia đình ông L nhận chuyển nhượng giáp với nương lộ nên ông L có bắt cầu bằng gỗ làm lối đi ra lộ. Ông L có gặp ông G để hỏi cho đắp đất làm lối đi ra lộ và ông G cho biết nương lộ là của nhà nước (tập đoàn) và bảo ông L đến hỏi tập đoàn nếu cho thì phép thì ông L làm. Sau đó ông L đến liên hệ tập đoàn để xin cho gia đình ông L đắp đất làm lối đi ra lộ. Đây là lối đi duy nhất để gia đình ông L đi ra lộ công cộng. Trong quá trình sử dụng đất ông L đã được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng lần đầu vào năm 1999 với diện tích là 2.944m². Năm 2013 ông L đăng ký cấp đổi và được cấp quyền sử dụng diện tích đất tổng cộng là 3.283,8m², diện tích có chênh lệch là do ông L có chuyển nhượng thêm diện tích đất của bà K (diện tích cụ thể bao nhiêu thì ông L không biết vì ông mua của bà K là 01 chéo buồm). Sau đó, ông L làm thủ tục tách thửa và chia đất cho các con của ông.

Ông L không lần chiếm đất như bà N trình bày. Do vậy các bị đơn không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

Nếu trường hợp Tòa án chấp nhận cho bà N được sử dụng đất tranh chấp thì ông L yêu bà N phải mở cho gia đình ông L lối đi nêu trên là 23m² tại các mốc P, Q, R, A, P theo sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C;

Công nhận diện tích lối đi nêu trên thuộc quyền sử dụng của gia đình ông L để gia đình ông L được tiếp tục sử dụng như từ trước đến nay.

- *Người quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Nguyễn Hữu Đ1, Nguyễn Phúc H1 và Nguyễn Thị Huỳnh N1 và Nguyễn Thị Huỳnh M do ông Nguyễn Hữu Đ1 và Nguyễn Thị Tuyết N đại diện trình bày: thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn.

+ Chị Nguyễn Thị L1 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bị đơn.

+ Tại Công văn số 1602/UBND-TN ngày 03/10/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố C xác định:

Vị trí diện tích đất tranh chấp trong các mốc 3, P, O, N, M, L, K, I, H, G, F, E, D, đến mốc 3 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L, anh Nh, anh H, anh C, chị T và chị Tr.

Vị trí diện tích đất tranh chấp trong các mốc 6, 2, R, Q, K, I, H, G, F, E, D, 5 đến mốc 6 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của bà N;

Buộc ông Hà Văn L, anh Hà Văn H, anh Hà Văn Nh, chị Hà Bích T, chị Hà Thị Bích Tr, anh Hà Văn C và chị Nguyễn Thị L1 di dời tài sản trên đất để trả cho bà N diện tích đất tổng cộng 104,2m², trong phạm vi các mốc 6, 2, R, Q, K, I, H, G, F, E, D, 5 đến mốc 6.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc yêu cầu bị đơn trả diện tích đất tổng cộng 71,6m² trong mốc 3, P, O, N, M, L, K, I, H, G, F, E, D đến mốc 3 và hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho các bị đơn.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn: ông Hà Văn L, anh Hà Văn H, anh Hà Văn Nh, chị Hà Bích T, chị Hà Thị Bích Tr, anh Hà Văn C và chị Nguyễn Thị L1 được quyền sử dụng lối đi trên đất của bà N có diện tích là 23m² trong phạm vi các mốc P, Q, R, A, đến mốc P.

Kèm theo sơ đồ đo đạc của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C ngày 06/5/2016, đất tọa lạc tại Phường x, thành phố C.

Các đương sự có quyền và nghĩa đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất đổi diện tích đất mình được sử dụng và chịu trách nhiệm nộp các khoản thu theo quy định pháp luật.

Ông Hà Văn L, anh Hà Văn H, anh Hà Văn Nh chị Hà Bích T, chị Hà Thị Bích Tr, anh Hà Văn C và chị Nguyễn Thị L1 phải trả tiền giá trị đất cho bà N là 4.301.000đ (Bốn triệu ba trăm lẻ một nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, các chi phí tố tụng khác và tuyên về thời hạn kháng cáo.

5. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông L, chị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

6. *Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;
- Người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

- Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn; giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày và đề nghị: Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L, chị T; sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án thành phố C;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Sửa án sơ thẩm theo hướng công nhận cho bị đơn được sử dụng 23m² diện tích lối đi và không phải trả giá trị phần lối đi ra lộ cho bà N.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất là phù hợp với quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Phần đất các bên đang có tranh chấp tọa lạc tại Phường x, Thành phố C nên Tòa án thành phố C thụ lý giải quyết là phù hợp với quy tại khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông L, chị T về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại một phần bản án sơ thẩm;

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

- Về nguồn gốc: Ông L nhận chuyển nhượng đất của ông G vào năm 1990 và đi đăng ký vào được cấp giấy chứng nhận lần đầu vào 1999, vị trí đất được cấp quyền sử dụng đất là từ mí ruộng lộ trở vào, sau đó đăng ký cấp đổi và làm thủ tục tách thửa chuyển quyền sử dụng đất cho các con của ông. Phần đất ruộng lộ đang có tranh chấp ông L không nhận chuyển nhượng.

Bà N nhận chuyển nhượng của ông Dương Văn Đ2 năm 1994, diện tích (không đo đạc, chỉ ước chừng ngang 30m, dài 10m). Nhưng chỉ xác định ranh ngang từ mí ruộng ra đến mặt lộ BT và chiều dài giáp từ đất ông R qua đến ranh đất ông T2. Đất hiện nay bà N chưa được cấp quyền sử dụng đất.

- Về quá trình sử dụng và vị trí đất tranh chấp: Căn cứ vào lời trình bày của người làm chứng trong vụ án là ông Đ2 (người chuyển nhượng đất cho bà N và cũng con của ông G) xác định: phần đất của ông G chuyển nhượng cho ông L là từ mí ruộng trở vào, còn phần đất ông chuyển nhượng cho bà N là từ mí ruộng trở ra mí lộ BT. Khi chuyển nhượng đất cho bà N không có đo đạc, việc ghi diện tích ngang 30m, dài 10m trên giấy mua bán là do ước chừng. Do đó, việc bà N xác định phần đất trong phạm vi các mốc 6, 2, R, Q, K, I, H, G, F, E, D, 5 đến mốc 6 có diện tích 104,2m² thuộc quyền sử dụng của bà N là có căn cứ.

Còn đối với việc bà N yêu cầu xác định phần diện tích đất trong các mốc 3, P, O, N, M, L, K, I, H, G, F, E, D đến mốc 3 có diện tích 71,6m² thuộc quyền sử dụng của bà N là chưa phù hợp. Bởi vì, căn cứ vào công văn của Ủy ban nhân dân thành phố C xác định diện tích đất trong mốc 3, P, O, N, M, L, K, I, H, G, F, E, D đến mốc 3 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bên hộ ông L vào năm 1999; hiện nay được cấp cho ông L và các con của ông.

Bên cạnh đó, bà N cũng thừa nhận là khi chuyển nhượng đất của ông Đ2 cũng không đo đạc diện tích đất, chỉ ước chừng diện tích chuyển nhượng. Hiện tại các mốc ranh của thửa đất cũng không còn và từ trước đến nay bà N không sử dụng phần đất này. Do đó, không căn cứ xác định phần đất này là của bà N.

- Về lối đi trên đất tranh chấp: gia đình ông L đã sử dụng lối đi từ khi nhận chuyển nhượng đất của ông G cho đến nay và hiện cũng không còn lối đi nào khác để đi ra đường BT. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, phía bà N thống nhất cho bên hộ ông L được sử dụng phần lối đi ra đường BT trong diện tích theo đo đạc thực tế là 23m² và bên hộ ông L không phải trả tiền sử dụng đất. Xét thấy, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của phía bà N, phù hợp với quy định pháp luật và cũng phù hợp với một phần yêu cầu của bên hộ ông L nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện của bên bà N. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm với nội dung này.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bên ông L, chị T;

Đối với, giá trị cây trồng và công sức bồi đắp trên phần đất tranh chấp do các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Xét lời trình bày và đề nghị của người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N là có căn cứ nên chấp nhận.

Xét lời trình bày và đề nghị của người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L, chị T là chưa có căn cứ nên không được chấp nhận.

Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là chưa hoàn toàn phù hợp nên chỉ chấp nhận một phần.

Do sửa án sơ thẩm về nội dung sử dụng lối đi nên ông L, chị T không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Các nội dung còn lại của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 9 điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 điều 203 Luật đất đai; Điều 48- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Hà Văn L, Hà Bích T;
2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 03/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C;

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của bà N;

Ranh giới quyền sử dụng đất giữa bên hộ bà Nguyễn Thị Tuyết N, ông Nguyễn Hữu Đ1 với bên hộ ông Hà Văn L, anh Hà Văn H, anh Hà Văn Nh, chị Hà Bích T, chị Hà Thị Bích Tr, anh Hà Văn C và chị Nguyễn Thị L1 được xác định là các điểm nối bởi các mốc 2, R, Q, K, I, H, G, F, E, D.

Ranh giới quyền sử dụng đất giữa các bên được quyền sử dụng từ không gian đến lòng đất theo ranh giới đã tuyên.

Buộc ông Hà Văn L, anh Hà Văn H, anh Hà Văn Nh, chị Hà Bích T, chị Hà Thị Bích Tr, anh Hà Văn C và chị Nguyễn Thị L1 di dời tài sản có trên đất để trả cho bên bà N diện tích đất: 104,2m², trong phạm vi các mốc 6, 2, R, Q, K, I, H, G, F, E, D, 5 đến mốc 6.

Không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc yêu cầu bị đơn trả diện tích đất và hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho các bị đơn đối với diện tích 71,6m² trong phạm vi các mốc 3, P, O, N, M, L, K, I, H, G, F, E, D đến mốc 3;

- Công nhận sự tự nguyện của bên bà Nguyễn Thị Tuyết N và ông Nguyễn Hữu Đ1 như sau:

Bà Nguyễn Thị Tuyết N và ông Nguyễn Hữu Đ1 đồng ý cho hộ ông Hà Văn L, anh Hà Văn H, anh Hà Văn Nh, chị Hà Bích T, chị Hà Thị Bích Tr, anh Hà Văn C và chị Nguyễn Thị L1 được quyền sử dụng lối đi trên đất của bà N có diện tích là 23m² trong phạm vi các mốc P, Q, R, A, đến mốc P.

Bà N, ông Đ1 không yêu cầu hộ ông Hà Văn L, anh Hà Văn H, anh Hà Văn Nh, chị Hà Bích T, chị Hà Thị Bích Tr, anh Hà Văn C và chị Nguyễn Thị L1 trả giá trị phần đất được sử dụng làm lối đi;

Kèm theo sơ đồ đo đạc của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C ngày 06/5/2016, đất tọa lạc tại Phường X, thành phố C.

Các đương sự có quyền và nghĩa đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất đối diện tích đất mình được sử dụng và chịu trách nhiệm nộp các khoản thu theo quy định pháp luật.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Hà Văn L, anh Hà Văn H, anh Hà Văn Nh, chị Hà Bích T, chị Hà Thị Bích Tr, anh Hà Văn C và chị Nguyễn Thị L1 phải nộp 974.000đ; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã 200.000đ theo biên lai thu số 0000142 ngày 21/12/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C. Như vậy, Ông Hà Văn L, anh Hà Văn H, anh Hà Văn Nh, chị Hà Bích T, chị Hà Thị Bích Tr, anh Hà Văn C và chị Nguyễn Thị L còn phải nộp tiếp số tiền 774.000đ.

Bà Nguyễn Thị Tuyết N phải chịu 669.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã 600.000đ theo các biên lai thu số 039977, 039978, 039979, 039980, 039981, 039982 cùng ngày 27/01/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C. Như vậy, bà N còn phải nộp tiếp số tiền 69.000đ.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 3.469.000đ; Trong đó, bà N đã tạm nộp là 2.769.000đ; bên ông L đã tạm nộp số tiền là 700.000đ;

Bà N phải chịu số tiền 1.735.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản, bà N đã nộp và đã chi xong.

Ông Hà Văn L, anh Hà Văn H, anh Hà Văn Nh, chị Hà Bích T, chị Hà Thị Bích Tr và anh Hà Văn C phải nộp số tiền 1.734.000đ nhưng đã nộp tạm ứng 700.000đ; Như vậy, ông Hà Văn L, anh Hà Văn H, anh Hà Văn Nh, chị Hà Bích T, chị Hà Thị Bích Tr, anh Hà Văn C và chị Nguyễn Thị L1 còn phải nộp tiếp số tiền 1.034.000đ để trả lại cho bà N.

3. Về án phí án phí phúc thẩm:

Do sửa án sơ thẩm nên ông L, chị T mỗi người được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai 0005205, 0005206 ngày 16/01/2019 tại Chi cục thi hành án thành phố C.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND Tỉnh;
- TAND TP.C;
- Chi cục THADS TP.C;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

Nguyễn Thị Võ Trinh